

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH THANH HOÁ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **63/2020/DS-PT**

Ngày 11/9/2020

V/v: *Tranh chấp HĐ vay tài sản.*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ**

***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Hà Huy Hùng.

*Các Thẩm phán:* Bà Lê Thị Thủy.

Bà Lê Thị Phương Thanh.

***Thư ký phiên tòa:*** Bà Hoàng Thị Phi. Thư ký TAND tỉnh Thanh Hoá.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hoá tham gia phiên tòa:***

Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Thanh Hoá, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 45/2020/TLPT-DS ngày 15/7/2020 về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*". Do bản án sơ thẩm số 10/2020/DS-ST ngày 04/6/2020 của Toà án nhân dân huyện Triệu Sơn bị kháng cáo. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 49/2020/QĐ-PT ngày 10/8/2020, giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Bà Trịnh Thị H., sinh năm 1985. Có mặt.

Địa chỉ: Số nhà..., phố G, thị trấn Triệu Sơn, Triệu Sơn, Thanh Hóa.

**2. Bị đơn:** Bà Lê Thị N., sinh năm 1980. Có mặt.

Ông Nguyễn Văn T., sinh năm 1979.

(*Có giấy ủy quyền cho bà N. (vợ) ngày 01/9/2020*). Vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn Đ.K, xã H.T, huyện Triệu Sơn, Thanh Hóa.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn:* Bà Lê Thị Hoa. Văn phòng luật sư Việt Hoa - Đoàn Luật sư tỉnh Thanh Hóa; Địa chỉ: Số 09/91 Nguyễn Hồng, phường Tân Sơn, Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa. Có mặt.

**3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

Ông Trần Hồng Q. - sinh năm 1979. Có mặt.

Địa chỉ: SN... phố G, Thị trấn Triệu Sơn, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa

**- Người làm chứng:** Anh Trịnh Văn H1., sinh năm 1995.

Địa chỉ: Thôn H.Đ, xã M.S, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

Có đơn đề nghị xử vắng mặt ngày 10/9/2020. Vắng mặt.

**\* Do có kháng cáo của bị đơn.**

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

**1. Theo nguyên đơn trình bày;** Theo đơn khởi kiện ngày 27/5/2019, các văn bản tố tụng do Tòa án tiến H.nh và tại phiên tòa, phía nguyên đơn là bà Trịnh Thị H. và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Hồng Q. (chồng bà H.) thống nhất trình bày: Ngày 12/12/2018, ông bà cho vợ chồng bà Lê Thị N. và ông Nguyễn Văn T. vay số tiền 80.000.000đ, thời hạn trả nợ vào ngày 12/02/2019. Quá hạn vợ chồng bà N. không trả nợ. Vợ chồng bà H. đòi nợ nhiều lần không được nên khởi kiện đề nghị Tòa án buộc bà N. và ông T. pH1. trả số tiền đã vay 80.000.000 đồng. Ngày 04/5/2019, ông T. trả lãi 03 tháng tính từ ngày 12/12/2018 đến ngày 12/3/2019 lãi xuất 2,5%/tháng là 6.000.000đồng nhưng ông mới nhận được 4.800.000đồng do ông T. gửi qua tài khoản của ông H1.. Ông bà không nhận số tiền lãi 55.200.000đồng, không đe dọa, lăng mạ, xúc phạm, làm nhục, giam giữ bà N. như bà N. trình bày.

**2. Theo bị đơn trình bày:** Tại Bản tự khai và các văn bản tố tụng do Tòa án tiến H.nh, vợ chồng bà Lê Thị N. và ông Nguyễn Văn T. trình bày: Ngày 12/12/2018 bà viết giấy vay của vợ chồng bà H., ông Q. số tiền 80.000.000đồng, bà N. và ông T. cùng ký, đây là khoản vay của ngày 12/11/2018 bà vay 80.000.000đồng trong thời hạn 01 tháng lãi 5.000 đồng/triệu/ngày, ông Q. trừ đi 12.000.000đồng tiền lãi/tháng, bà chỉ nhận được 68.000.000đồng. Đến ngày 12/12/2018, ông Q. và bà H. yêu cầu ông T. ký vào giấy vay tiền thì ông Q. mới cho vợ chồng bà vay tiếp và tiếp tục trả lãi nhiều lần, tổng cộng tiền lãi đã trả: 45.600.000 đồng.

Tại Biên bản hòa giải ngày ngày 27 tháng 02 năm 2020 và tại phiên tòa bà N. trình bày đã trả: 55.200.000đồng tiền lãi cho ông Q., cụ thể:

Ngày 12/11/2018 cắt lãi trước: 12.000.000đ lãi xuất 5 nghìn đồng/triệu/ngày.

Ngày 12/01/2019 trả lãi: 9.600.000đ lãi xuất 4 nghìn đồng/triệu/ngày.

Ngày 12/02/2019 trả lãi: 9.600.000đ lãi xuất 4 nghìn đồng/triệu/ngày.

Ngày 12/3/2019 trả lãi: 9.600.000đ lãi xuất 4 nghìn đồng/triệu/ngày.

Ngày 12/4/2019 trả lãi: 9.600.000đ lãi xuất 4 nghìn đồng/triệu/ngày.

Ngày 12/4/2019 đến ngày 12/5/2019 trả lãi 4.800.000đ lãi xuất 2 nghìn đồng/triệu/ngày trả qua tài khoản vào ngày 04/5/2019 của em H1. tài khoản của Ngân H.ng Nông nghiệp và PT nông thôn.

Những lần trả lãi hai bên không viết giấy tờ giao nhận tiền. Bà N. là người trả lãi, ông Q. là người nhận tiền lãi, riêng có ngày 04/5/2019 ông T. chuyển 4.800.000đ vào tài khoản của ông H1.. Bà H. khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà trả số tiền 80.000.000đ, vợ chồng bà đồng ý trả sau khi Tòa án xem xét các khoản tiền lãi vợ chồng bà đã trả.

Bà N. tố cáo ông Q., bà H. có H.nh vi cho vay lãi nặng, tổ chức đe dọa, lăng mạ, xúc phạm, làm nhục và giam giữ bà 2 giờ trái pháp luật vào ngày 27/5/2019. Nội dung tố cáo không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nên

Tòa án đã thông báo cho đương sự biết để đề nghị các cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định.

**\* Quá trình giải quyết vụ án:** Tòa án tiến hành thu thập tài liệu, chứng cứ: Bản kết luận xác minh số 81/KLXM ngày 10/11/2019 của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Triệu Sơn kết luận: Ông Trần Hồng Q. cho bà Lê Thị N. vay 80.000.000đ từ ngày 12/12/2018, không cắt lãi trước, có cầm cố một sổ giao khoán đất rừng. Ngày 03/5/2019, ông T. trả cho ông Q. 4.800.000đ tiền lãi của ba tháng, vượt quá mức lãi Nhà nước quy định: 986.304đ. Không đủ căn cứ chứng minh H.nh vi cho vay lãi nặng đối với bà Trịnh Thị H.. Đối với hành vi bắt giữ người trái pháp luật: Cơ quan điều tra đã thu thập lời khai của người tố cáo, người có liên quan nhưng không đủ căn cứ để xác định anh Trần Hồng Q. và bà Trịnh Thị H. có H.nh vi bắt giữ người trái pháp luật. Không khởi tố vụ án hình sự cho vay lãi nặng, chuyển hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền đề nghị xử phạt vi phạm H.nh chính đối với Trần Hồng Q. về H.nh vi “Hoạt động kinh doanh ngành nghề có điều kiện về an ninh trật tự” và “Cho vay tiền có cầm cố tài sản nhưng mức lãi suất vượt quá 150% lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm cho vay”.

Ngày 29/11/2019, UBND huyện Triệu Sơn ban hành Quyết định xử phạt vi phạm H.nh chính số 9538/QĐ-XPVPHC, xử phạt ông Trần Hồng Q. 10.000.000đ về H.nh vi hoạt động kinh doanh ngành nghề có điều kiện về an ninh, trật tự mà không có giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh và 10.000.000đ về hành vi cho vay tiền có cầm cố tài sản nhưng mức lãi suất vượt quá quy định, tổng cộng là 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng).

Quyết định giải quyết khiếu nại số 01/QĐ-VKS ngày 07/01/2020 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Triệu Sơn bác đơn khiếu nại của bà N., sửa đổi một phần quyết định về mức lãi suất cho vay 72%, số tiền ông Q. thu lời bất chính 3.484.931đ.

Thông báo kết quả kiểm tra quyết định giải quyết khiếu nại đã có hiệu lực pháp luật số 29/VKS-P12 ngày 26/02/2020 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa xác định mức lãi vợ chồng ông Q. cho bà N. vay là:  $(4.800.000đ \times 365 \text{ ngày} \times 100\%) : (80.000.000đ \times 30 \text{ ngày}) = 72\%/năm$  cao gấp 3,6 lần so với mức lãi cao nhất quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự, số tiền thu lời bất chính 3.484.931đ không đủ yếu tố cấu thành tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” quy định tại Điều 201 Bộ luật hình sự.

- Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Lê Thị N. là bà Lê Thị Hoa đề nghị HĐXX áp dụng Điều 463, 466 Bộ luật dân sự, xác định trách nhiệm trả nợ của bà Lê Thị N. và ông Nguyễn Văn T. sau khi trừ số tiền lãi vợ chồng bà N. đã trả cho vợ chồng bà H. là 55.200.000đ. Vợ chồng bà N. còn pH1. trả số tiền: 24.800.000đ  $(80.000.000đ - 55.200.000đ = 24.800.000đ)$

**3. Ý kiến của người làm chứng, ông Trịnh Văn H1. trình bày:** Ngày 4/5/2019, ông Q. là anh rể mượn số tài khoản của ông để nhận tiền gửi. Ngày

4/5/2019, ông T. gửi 4.800.000đ vào tài khoản của ông, ông đã rút tiền và đưa cho ông Q., bà H. cũng có mặt lúc ông Q. nhận tiền, ông không biết đó là tiền lãi.

**\* Tại bản án dân sự sơ thẩm số 10/2020/DS-ST ngày 04/6/2020 của Tòa án nhân dân huyện Triệu Sơn đã quyết định:**

Căn cứ vào các Điều 26, 35,39, 271,273 BLTTDS; Điều 357, 463,466,468 Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trịnh Thị H.: Buộc bà Lê Thị N. và ông Nguyễn Văn T. phải trả cho vợ chồng bà H. số tiền: 76.515.069đ.

Kể từ ngày bà H. có đơn yêu cầu thi hành án, bà N. và ông T. phải chịu lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất 10%/năm.

2. Về án phí: Bà N. và ông T. phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: 3.825.000.

Trả cho bà H. số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.000.000đ (Hai triệu đồng) theo biên lai số A A/2018/0003563 ngày 28/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Triệu Sơn.

- Án sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

\* Sau khi xét xử, ngày 16/6/2020 bà N. (bị đơn) làm đơn kháng với nội dung: Khoản nợ vay bà đã trả gần hết cho ông Q., bà H. nhưng tòa sơ thẩm tính toán là không chính xác, nên đề nghị xét xử lại để không bị thiệt thòi.

**\* Tại phiên tòa phúc thẩm:** Nguyên đơn vẫn giữ nguyên đơn khởi kiện, người kháng cáo không rút đơn kháng cáo. Các đương sự không có thỏa thuận được với nhau về những nội dung tranh chấp nên đề nghị xét xử theo pháp luật.

- Quan điểm tranh luận của bên bị đơn kháng cáo: Trên cơ sở các tài liệu chứng cứ là các file ghi âm các cuộc nói chuyện điện thoại và xác minh của cơ quan điều tra cũng như Viện Kiểm sát thể hiện ông Q. là người cho vay để lấy lãi đã bị phạt H.nh chính. Do đó có cơ sở để xác định bà N. đã trả cho ông Q. và bà H. 55.200.000đ, còn nợ 24.800.000đ.

- Quan điểm của nguyên đơn không kháng cáo: Khẳng định là bà N. ông T. mới trả được 4.800.000đ, số tiền 55.200.000đ chưa bao giờ trả nên không chấp nhận và đề nghị buộc bà N. phải trả số tiền vay theo giấy đã ký.

- Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa:

Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, Thẩm phán và Thư ký đều tuân theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Xét kháng cáo của bị đơn; Bà N. kháng cáo nhưng tại cấp phúc thẩm không xuất trình được tài liệu, chứng cứ nào mới để chứng minh việc đã trả nợ cho bà H.. Xét thấy cấp sơ thẩm xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của Nguyên đơn và buộc bà

N. và ông T. phải trả khoản nợ 76.515.069đ tiền vay gốc là có căn cứ. Vì vậy, đề nghị HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 308 quyết định theo hướng: Không chấp nhận kháng cáo của bà N., giữ nguyên bản án sơ thẩm số 10/2020/DS-ST ngày 04/6/2020 của TAND huyện Triệu Sơn.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà, ý kiến, tranh luận của các đương sự và quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1]. Về thủ tục tố tụng: Tại phiên toà phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên đơn kháng cáo, các đương sự không có thỏa thuận được với nhau về các nội dung tranh chấp nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Xét các nội dung kháng cáo:

Tại Giấy vay tiền ngày 12/12/2018 thể hiện: Bà Lê Thị N., ông Nguyễn Văn T. vay ông Trần Hồng Q., bà Trịnh Thị H. số tiền 80.000.000đ, thời hạn vay đến ngày 12/02/2019, có chữ viết và chữ ký của bà N. và ông T. là bên vay. Quá trình giải quyết các đương sự đều thống nhất bà N., ông T. ký là đúng. Vợ chồng bà N. nhận trách nhiệm trả số tiền này cho vợ chồng bà H. sau khi xem xét số tiền lãi đã trả cho vợ chồng bà H..

Quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm và phúc thẩm, bà N. đều trình bày là đã trả số tiền 55.200.000đ. Bà H. và ông Q. chỉ thừa nhận bà N. mới trả được 4.800.000đ do ông T. gửi qua tài khoản của anh Trịnh Văn H1. đây là số tiền lãi của 3 tháng tính từ ngày 12/12/2018 đến ngày 12/3/2019 lãi suất 2,5%/tháng là 6.000.000đ nhưng ông mới nhận được 4.800.000đ. Tại trang số 8 trích xuất dữ liệu ghi âm đoạn ghi âm thứ 7, ông Q. nói bà N. phải trả 1 tháng lãi tính từ ngày 12/4/2019, lãi suất 2.500đồng/ triệu/ngày là 6.000.000 đồng. Tại đơn cung cấp chứng cứ cuộc ghi âm ngày 02/5/2019, ông Q. nói chuyện với ông T. “bớt 500 còn 2000”, số tiền lãi sẽ là 80.000.000đ x 2000đ x 30 ngày = 4.800.000đ là phù hợp với số tiền ông T. chuyển khoản 4.800.000đ trả cho ông Q. ngày 04/5/2020. Vì vậy, có cơ sở xác định ông Q. đã nhận số tiền lãi 4.800.000đ/tháng.

Quá trình giải quyết, bị đơn có đơn tố cáo gửi đến các cơ quan pháp luật, quá trình xác minh đã được trả lời: Quyết định giải quyết khiếu nại số 01/QĐ-VKS ngày 07/01/2020 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Triệu Sơn xác định mức lãi suất cho vay  $(4.800.000đ \times 365 \text{ ngày} \times 100\%) : (80.000.000đ \times 30 \text{ ngày}) = 72\%/năm$ , số tiền ông Q. thu lời bất chính 3.484.931đ.

Thông báo kết quả kiểm tra quyết định giải quyết khiếu nại đã có hiệu lực pháp luật số 29/VKS-P12 ngày 26/02/2020 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa cũng xác định mức lãi vợ chồng ông Q. cho bà N. vay là:  $(4.800.000đ \times 365 \text{ ngày} \times 100\%) : (80.000.000đ \times 30 \text{ ngày}) = 72\%/năm$  cao gấp 3,6 lần so với mức lãi cao nhất quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự. Số tiền thu lời bất chính 3.484.931đ không đủ yếu tố cấu thành tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” quy định tại Điều 201 Bộ luật hình sự.

Như vậy, trên cơ sở các tài liệu chứng cứ của bà N. cung cấp và kết quả giải quyết của Viện kiểm sát nhân dân huyện Triệu Sơn và Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa có cơ sở xác định: Vợ chồng bà H., ông Q. đã nhận số tiền lãi 4.800.000đ/80.000.000đ/1tháng bằng mức lãi 72%/năm cao gấp 3,6 lần so với mức lãi cao nhất quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự (20%/năm). Số tiền thu lãi vượt quá mức quy định 3.484.931đ nên pH1. hoàn trả lại cho bà N., ông T. nhưng được trừ vào số tiền vay gốc, bà N. và ông T. còn pH1. trả cho vợ chồng bà H. số tiền: 80.000.000đ - 3.484.931đ = 76.515.069đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà N. và ông T. kháng cáo nhưng không xuất trình được tài liệu, chứng cứ nào mới ngoài việc trình bày như ở cấp sơ thẩm. Xét thấy cấp sơ thẩm xét xử chấp nhận một phần đơn khởi kiện của bà H. và buộc ông bà N. và ông T. phải trả khoản nợ còn lại 76.515.069đ là có căn cứ. Do đó không chấp nhận kháng cáo của bà N. và ông T. (bị đơn), giữ nguyên quyết định của Bản án Dân sự sơ thẩm.

[3]. Về án phí: Bà H. yêu cầu buộc bà N. và ông T. trả số nợ 80.000.000đ nhưng chỉ được chấp nhận 76.515.069đ, còn lại 3.484.931đ không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 26 NQ 326 của UBTV Quốc Hội, cấp sơ thẩm không buộc bà N. chịu là thiếu sót.

- Án phí phúc thẩm: Bà N. và ông T. phải chịu án phí dân sự phúc thẩm vì kháng cáo không được chấp nhận theo quy định của pháp luật..

[4]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**\* Căn cứ:** Khoản 1, 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự:

- Không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị N. và ông Nguyễn Hữu T. (bị đơn), giữ nguyên quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2020/DS-ST ngày 04/6/2020 của Tòa án nhân dân huyện Triệu Sơn.

- Sửa phần án phí dân sự sơ thẩm đối với bà Trịnh Thị H. (nguyên đơn).

**\* Áp dụng:** - Khoản 3 Điều 144; khoản 1 Điều 147; Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 357; Điều 463; khoản 1 Điều 466; khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

- Khoản 1, 2 Điều 26; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 31/12/2016 của UBTV Quốc Hội quy định về án phí lệ phí Tòa án.

**\* Xử:**

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trịnh Thị H.:

Buộc bà Lê Thị N. và ông Nguyễn Văn T. phải trả cho vợ chồng bà H. số tiền: 76.515.069đ (*Bảy mươi sáu triệu, năm trăm mười lăm nghìn, không trăm sáu chín đồng*).

2. Án phí sơ thẩm:

- Bà N. và ông T. phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: 3.825.000đ (Ba triệu tám trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

- Bà H. phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền yêu cầu không được chấp nhận, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.000.000đ (Hai triệu đồng) theo biên lai số 0003563 ngày 28/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Triệu Sơn. Số tiền 1.700.000đ còn lại được trả lại cho bà H..

3. Án phí phúc thẩm: Bà N. và ông T. phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0003563 ngày 28/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Triệu Sơn.

Kể từ ngày bà H. có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bà N. và ông T. còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**Nơi nhận:**

- TAND Cấp cao tại HN;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- TAND huyện Triệu Sơn;
- Chi cục THADS H. Triệu Sơn;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**H. Huy Hùng**

